



tiān liàng

天亮

noun/verb phrase · dawn; daybreak

Example Sentences

tiān liàng de shí hou niǎo ér kāi shǐ chàng gē
天亮的时候，鸟儿开始唱歌。

At dawn, the birds start to sing.

wǒ men děng dào tiān liàng cái chū fā
我们等到天亮才出发。

We waited until daybreak to set off.

Trace each character, then write the word on your own.

天	天	天	天	天	天	天				
亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮
亮										